

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,623,485,000,285	5,354,610,509,760
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,655,456,757,815	1,988,170,740,182
1	Tiền	111		1,228,607,395,155	1,156,983,447,299
2	Các khoản tương đương tiền	112		426,849,362,660	831,187,292,883
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		436,156,000,000	436,156,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		436,156,000,000	436,156,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,551,890,327,952	1,795,468,441,466
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,000,211,108,549	1,136,560,751,303
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256,752,902,117	369,721,515,275
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		176,995,600,000	84,906,400,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	131,279,636,161	215,105,974,668
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,348,918,875)	(10,826,199,780)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		1,776,319,126,153	997,384,835,429
1	Hàng tồn kho	141	5.3	1,846,699,548,793	997,384,835,429
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70,380,422,640)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		203,662,788,365	137,430,492,683
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,079,638,639	25,561,564,271
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		184,059,512,351	111,868,928,412
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,523,637,375	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,157,831,431,634	4,654,916,125,531
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		86,913,682,992	278,966,433,205
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		70,237,896,352	217,828,798,677
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		940,160,000	44,699,588,400
6	Phải thu dài hạn khác	216		15,735,626,640	16,438,046,128
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		2,077,458,744,071	2,100,839,611,952
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2,000,032,504,609	2,022,419,512,484
	Nguyên giá	222		3,706,995,504,215	3,482,794,904,334
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,706,962,999,606)	(1,460,375,391,850)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	77,426,239,462	78,420,099,468
	Nguyên giá	228		99,816,162,970	97,500,446,394
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,389,923,508)	(19,080,346,926)
III	Bất động sản đầu tư	230		497,283,341,861	526,347,470,213
	Nguyên giá	231		599,918,829,247	589,841,711,552
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(102,635,487,386)	(63,494,241,339)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		693,446,604,066	853,176,364,818

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		693,446,604,066	853,176,364,818
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,494,090,455,165	569,909,270,071
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,464,090,455,165	521,914,270,071
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	17,995,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	30,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		308,638,603,479	325,676,975,272
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		270,203,822,136	287,014,288,216
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,965,190,347	2,112,010,295
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		32,469,590,996	36,550,676,761
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,781,316,431,919	10,009,526,635,291
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,613,713,019,899	4,555,144,898,241
I	Nợ ngắn hạn	310		3,195,249,080,486	3,282,339,419,557
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		742,680,999,152	609,834,689,481
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147,950,965,344	147,979,129,414
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,211,859,567	39,202,557,924
4	Phải trả người lao động	314		49,919,877,822	44,367,894,217
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,905,062,522	21,534,971,150
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97,468,608,720	66,065,977,511
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	224,126,558,090	162,955,107,399
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	1,887,821,444,978	2,183,181,098,128
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23,163,704,291	7,217,994,333
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,418,463,939,413	1,272,805,478,684
1	Phải trả dài hạn người bán	331		488,265,008	887,312,160
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		7,317,780,823	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		157,669,037,385	89,443,518,069
7	Phải trả dài hạn khác	337		10,620,132,185	6,476,802,623
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.7	1,242,368,724,012	1,175,997,845,832
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,167,603,412,020	5,454,381,737,050
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.8	6,167,603,412,020	5,454,381,737,050
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,264,344,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,264,344,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,946,323,817	712,591,123,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		44,744,930,000	26,544,930,000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13,191,269,710	(9,142,474,446)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		717,576,194,474	706,493,529,920
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		628,413,402,158	374,404,489,280

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	89,162,792,316	332,089,040,640
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	651,740,713,232	659,890,646,972
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,781,316,431,919	10,009,526,635,291

Hải Dương Ngày 30 Tháng 01 Năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,415,845,425,613	4,190,575,334,822	15,313,839,740,656	13,154,009,928,330
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,286,091,326	3,008,748,801	24,401,165,809	10,900,064,329
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,406,559,334,287	4,187,566,586,021	15,289,438,574,847	13,143,109,864,001
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,372,303,457,270	3,807,070,104,494	14,209,486,084,274	11,841,734,480,539
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,255,877,017	380,496,481,527	1,079,952,490,573	1,301,375,383,462
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	76,956,511,432	62,532,573,142	214,482,862,553	213,876,129,052
7 Chi phí tài chính	22	6.4	85,428,295,752	59,979,045,743	257,402,705,272	199,733,463,745
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57,560,677,981	36,654,735,524	173,679,772,675	151,665,660,549
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		16,543,417,620	7,177,874,375	57,795,857,246	22,873,141,538
9 Chi phí bán hàng	25		129,385,434,583	253,505,725,452	662,800,863,302	738,538,104,564
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		74,282,129,130	58,090,081,859	247,306,808,310	194,751,557,339
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(161,340,053,396)	78,632,075,990	184,720,833,488	405,101,528,404
12 Thu nhập khác	31		2,648,735,254	3,188,946,836	7,323,958,446	8,617,829,548
13 Chi phí khác	32		1,248,408,201	778,912,475	9,680,180,580	15,851,305,956
14 Lợi nhuận khác	40		1,400,327,053	2,410,034,361	(2,356,222,134)	(7,233,476,408)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(159,939,726,343)	81,042,110,351	182,364,611,354	397,868,051,996
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5,919,794,061)	33,476,592,048	72,659,254,040	97,803,195,967
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,265,826,574)	(23,788,721,198)	(3,853,180,053)	(24,078,168,390)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(152,754,105,708)	71,354,239,501	113,558,537,367	324,143,024,419
18 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		(97,726,483,611)	66,257,875,579	155,650,827,274	290,241,012,297
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(55,027,622,097)	5,096,363,922	(42,092,289,907)	33,902,012,122
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Dương, Ngày 30 Tháng 01 Năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		182,364,611,354	397,868,051,996
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		310,972,451,800	315,934,993,090
-	Các khoản dự phòng	03		72,903,141,735	(1,790,578,283)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,669,068,884)	5,222,727,270
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(156,657,748,126)	(136,349,091,691)
-	Chi phí lãi vay	06		181,957,153,241	160,990,151,352
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		586,870,541,120	741,876,253,734
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		287,982,199,166	11,880,702,848
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(833,035,530,918)	55,068,047,660
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		318,127,026,876	(54,712,879,349)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51,049,352,896	(22,657,668,375)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(170,167,746,226)	(151,210,894,500)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(115,734,842,267)	(91,995,191,514)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43,948,524,571)	(44,628,087,732)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81,142,476,076	443,620,282,772
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(152,545,639,417)	(668,611,230,534)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5,988,373,461	6,450,677,615
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(614,765,480,000)	(1,621,059,878,400)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		566,435,708,400	2,039,289,323,027
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(954,294,817,247)	(400,404,312,220)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		400,000,000	347,897,480,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83,303,941,711	146,047,740,641
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,065,477,913,092)	(150,390,199,871)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		854,220,890,000	1,145,712,154,488
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,892,447,111,299	8,908,162,396,049
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8,115,573,564,506)	(9,166,083,799,630)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(152,250,000)	(148,545,935,501)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	630,942,186,793	739,244,815,406
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(353,393,250,223)	1,032,474,898,307
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,988,170,740,182	963,717,122,052
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20,679,267,856	(8,021,280,177)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,655,456,757,815	1,988,170,740,182

Hải Dương, Ngày 30 Tháng 01 Năm 2023

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 35 ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54,85%	54,85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92,02%	92,02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	46,93%	51,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	54,85%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	76,66%	99,69%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	54,31%	99,00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	99,95%	99,95%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phat International Inc	United States	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	75,00%	75,00%	Kinh doanh hạt nhựa

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.456.015.001	1.571.417.671
Tiền gửi ngân hàng	1.224.434.771.800	1.155.412.029.628
Tiền đang chuyển	1.716.608.354	-
Tương đương tiền	426.849.362.660	831.187.292.883
Cộng	1.655.456.757.815	1.988.170.740.182

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	55.796.573.225	20.633.164.158
Đặt cọc mua cổ phần	-	139.200.000.000
Lãi dự thu	35.542.140.197	10.369.692.650
Ký cược ký quỹ	11.664.944.078	28.695.037.255
Phải thu khác	28.275.978.661	16.208.080.605,00
Cộng	131.279.636.161	215.105.974.668
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.521.733.640	1.512.803.128
Phải thu khác	14.213.893.000	14.925.243.000
Cộng	15.735.626.640	16.438.046.128

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	95.650.522.141	126.634.539.217
Nguyên liệu vật liệu	602.084.473.204	284.428.166.215
Hàng gửi bán	126.828.572.343	38.807.445.524
Công cụ dụng cụ	30.950.794.233	28.288.914.262
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	5.114.654.886	6.259.366.872
Chi phí SXKD dở dang công trình	161.153.403.305	15.837.382.659
Thành phẩm	108.642.776.995	122.425.580.065
Hàng hóa	716.274.351.686	374.703.440.615
Cộng	1.846.699.548.793	997.384.835.429

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm,	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc cho sản phẩm	VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2022	996.736.876.467	2.104.335.543.922	306.938.843.609	17.353.704.364	19.461.000.000	37.968.935.972	3.482.794.904.334
Mua trong kỳ	-	23.027.121.670	13.805.177.473	49.182.831	-	293.050.000	37.174.531.974
Đầu tư XDCB hoàn thành	204.472.855.273	1.130.897.942	-	-	-	210.545.000	205.814.298.215
Thanh lý, nhượng bán	(5.344.128.268)	(720.374.100)	(13.383.594.494)	-	-	-	(19.448.096.862)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(16.072.909)	(16.072.909)
Chênh lệch tỷ giá	390.391.424	1.822.688	248.977.497	34.747.854	-	-	675.939.463
Tại ngày 31/12/2022	1.196.255.994.896	2.127.775.012.122	307.609.404.085	17.437.635.049	19.461.000.000	38.456.458.063	3.706.995.504.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2022	218.202.899.367	1.036.663.746.623	170.198.369.167	8.963.063.127	8.178.175.958	18.169.137.608	1.460.375.391.850
Khấu hao trong kỳ	45.821.704.064	173.137.475.393	31.889.059.589	2.409.036.807	1.193.491.742	3.798.857.043	258.249.624.638
Thanh lý, nhượng	(1.577.954.139)	(541.852.446)	(9.634.383.670)	-	-	-	(11.754.190.255)
Chênh lệch tỷ giá	18.106.292	244.588	60.705.157	13.117.336	-	-	92.173.373
Tại ngày 31/12/2022	262.464.755.584	1.209.259.614.158	192.513.750.243	11.385.217.270	9.371.667.700	21.967.994.651	1.706.962.999.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2022	778.533.977.100	1.067.671.797.299	136.740.474.442	8.390.641.237	11.282.824.042	19.799.798.364	2.022.419.512.484
Tại ngày 31/12/2022	933.791.239.312	918.515.397.964	115.095.653.842	6.052.417.779	10.089.332.300	16.488.463.412	2.000.032.504.609

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	95.674.779.185	1.825.667.209	-	97.500.446.394
Tăng trong kỳ	-	1.973.380.000	282.000.000	2.255.380.000
Chênh lệch tỷ giá	60.336.576	-	-	60.336.576
Tại ngày 31/12/2022	95.735.115.761	3.799.047.209	282.000.000	99.816.162.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	18.216.894.699	863.452.227	-	19.080.346.926
Khấu hao trong kỳ	2.857.844.184	434.296.914	17.435.484	3.309.576.582
Tại ngày 31/12/2022	21.074.738.883	1.297.749.141	17.435.484	22.389.923.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	77.457.884.486	962.214.982	-	78.420.099.468
Tại ngày 31/12/2022	74.660.376.878	2.501.298.068	264.564.516	77.426.239.462

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	766.891.288	799.983.645
Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.612.231
Lãi vay phải trả	43.299.955	-
Chi phí lãi vay công trình được vốn hóa	-	2.259.369.863
Cổ tức phải trả	132.671.543	132.671.543
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	189.296.022.886	76.446.982.501
Phải trả LC	25.344.106.775	51.498.260.400
Phải trả phải nộp khác	8.543.565.643	31.800.227.216
Cộng	224.126.558.090	162.955.107.399
b) Dài hạn		
Ký quỹ ký cược	10.620.132.185	6.476.802.623
Cộng	10.620.132.185	6.476.802.623

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Đối tượng	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2022
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	2.119.868.178.128	7.921.192.026.684	7.408.114.066.137	1.606.790.217.581
Vay dài hạn đến hạn trả	56.904.000.000	57.894.000.000	225.586.027.397	224.596.027.397
Vay tổ chức khác	6.408.920.000	53.501.921.490	61.528.201.490	14.435.200.000
Bên liên quan	-	194.000.000.000	194.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	42.000.000.000	84.000.000.000	42.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.183.181.098.128	8.268.587.948.174	7.973.228.295.024	1.887.821.444.978
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	569.143.971.746	385.943.888.688	418.182.462.792	601.382.545.850
Trái phiếu phát hành	606.853.874.086	62.300.000.000	96.432.304.076	640.986.178.162
TỔNG CỘNG	1.175.997.845.832	448.243.888.688	514.614.766.868	1.242.368.724.012

5.8 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	2.217.599.740.000	692.074.189.329	(1.007.294.337)	80.481.616.464	26.544.930.000	13.177.404.323	568.716.740.171	426.375.132.551	4.073.962.458.501
Vốn góp tăng trong năm	750.000.000.000	317.262.154.488	-	-	-	-	-	78.450.000.000	1.145.712.154.488
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	296.745.220.000	(296.745.220.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	290.241.012.297	33.902.012.122	324.143.024.419
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(44.653.907.033)	(4.312.914.991)	(48.966.822.024)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi phục vụ công tác điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.278.356.858)	(733.446.913)	(2.011.803.771)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(188.124.206.904)	(329.727.356.999)
Thay đổi do Tăng/ giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(141.603.150.095)	313.252.872.246	348.324.063.684
Tăng/giảm do mua công ty con	-	-	(8.135.180.109)	-	-	-	-	1.081.198.861	(7.053.981.248)
Số dư tại 31/12/2021	3.264.344.960.000	712.591.123.817	(9.142.474.446)	80.481.616.464	26.544.930.000	13.177.404.323	706.493.529.920	659.890.646.972	5.454.381.737.050
Vốn góp tăng trong năm	558.400.000.000	111.355.200.000	-	-	-	-	(61.420.769)	186.763.610.769	856.457.390.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	155.650.827.274	(42.092.289.907)	113.558.537.367
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52.915.856.654)	(6.978.377.874)	(59.894.234.528)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	18.200.000.000	-	(18.200.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(37.692.414.715)	(252.144.280.844)	(289.836.695.559)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(28.898.725.666)	107.057.188.433	78.158.462.767
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.799.744.916)	(167.537.488)	(6.967.282.404)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	22.333.744.156	-	-	-	-	(488.246.829)	21.845.497.327
Số dư tại 31/12/2022	3.822.744.960.000	823.946.323.817	13.191.269.710	80.481.616.464	44.744.930.000	13.177.404.323	717.576.194.474	651.740.713.232	6.167.603.412.020

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.333.703.322.411	2.841.245.633.827	10.032.187.766.269	7.912.835.721.036
Doanh thu bán thành phẩm	1.035.723.134.357	1.218.711.936.088	4.760.080.629.743	4.527.831.799.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.995.025.441	96.441.834.036	336.973.479.162	294.460.852.559
Doanh thu khác	16.153.055	467.946.950	74.610.914	6.222.392.438
Doanh thu hoạt động bất động sản	(14.592.209.651)	33.707.983.921	184.523.254.568	412.659.162.748
Cộng	3.415.845.425.613	4.190.575.334.822	15.313.839.740.656	13.154.009.928.330

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.440.523.573.595	2.719.687.144.154	9.966.690.246.623	7.552.979.875.841
Giá vốn bán thành phẩm	885.653.152.859	976.659.212.077	3.880.016.844.775	3.728.400.197.035
Giá vốn cung cấp dịch vụ	56.059.977.293	89.083.072.169	295.348.652.820	260.721.979.228
Giá vốn khác	15.539.361	458.383.200	440.233.310	6.183.088.812
Giá vốn hoạt động bất động sản	(9.948.785.838)	21.182.292.894	66.990.106.746	293.449.339.623
Cộng	3.372.303.457.270	3.807.070.104.494	14.209.486.084.274	11.841.734.480.539

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.760.036.390	45.085.808.266	100.679.944.574	108.022.034.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.346.600.722	22.946.764.876	107.925.564.207	76.109.858.286
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.849.874.320	-	5.849.874.320	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(5.500.000.000)	-	29.000.000.000
Cổ tức được chia	-	-	27.479.452	744.236.640
Cộng	76.956.511.432	62.532.573.142	214.482.862.553	213.876.129.052

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
	VND	VND	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	57.560.677,981	36.654.735,524	173.679.772,675	151.665.660,549
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	3.551.221,474	3.727.218,357	8.277.380,566	9.324.490,803
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.112.004,996	9.302.779,768	65.915.025,136	25.625.528,917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.570.039,679	5.222.727,270	1.570.039,679	5.222.727,270
Chi phí tài chính khác	2.634.351,622	5.071.584,824	7.960.487,216	7.895.056,206
Tổng Cộng	85.428.295.752	59.979.045.743	257.402.705.272	199.733.463.745

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
8	Ankor Bioplastics Co.,ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
9	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
10	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
11	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con (từ tháng 11/2022)
13	Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết (từ tháng 12/2022)
14	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con
15	Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.401.399.379	623.759.396.618
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	8.656.510.139	76.526.988.254
Công ty CP Nhựa Hà Nội	39.271.665.600	27.606.777.300
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	354.210.427.292	306.579.266.482
Công ty TNHH An Trung Industries	12.376.027.729	6.881.205.533
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	4.132.510.964	4.934.726.199
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.206.449.298	20.075.070.624
Ankor Bioplastics	22.135.830.682	61.487.787.800
Công ty CP ANBIO	29.983.002.285	52.160.983.900
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	28.688.464.048	6.450.877.456
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	175.173.668	-
An Phat International Inc	-	61.055.713.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	565.337.674	-
Mua hàng hóa dịch vụ	268.569.504.476	291.948.948.079
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	118.105.001.679	104.709.810.368
Công ty CP Nhựa Hà Nội	115.454.546	251.392.657
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	11.623.511.931	70.285.635.825
Công ty TNHH An Trung Industries	155.211.645	229.918.696
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	13.500.000
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	5.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	93.954.015.472	77.007.718.913
Ankor Bioplastics	2.116.916.451	197.104.640
Công ty CP ANBIO	34.987.533.400	6.114.424.047
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	2.220.318.200	1.831.912.000
An Phat international	-	31.302.530.933
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	5.291.541.152	-
Doanh thu hoạt động tài chính	5.561.360.262	5.332.362.231
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.009.549.042	1.953.237.053
Công ty CP Nhựa Hà Nội	721.205.478	1.528.767.124
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	133.561.644	314.630.137
Công ty TNHH An Trung Industries	739.383.563	126.030.137
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	87.561.644	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	402.831.506	398.342.466
Ankor Bioplastics	1.791.526.833	1.011.355.314
Công ty CP ANBIO	156.750.685	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	858.356	-
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	518.131.511	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí tài chính	3.803.321.325	7.590.283.002
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.803.321.325	566.424.657
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	4.597.730.152
Công ty TNHH An Trung Industries	-	420.221.150
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	139.432.770
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	45.938.490
Công ty CP ANBIO	-	1.820.535.783
Bán thanh lý tài sản	461.976.155	-
Công ty TNHH An Trung Industries	461.976.155	-
Cổ tức nhận được	8.063.974.200	2.092.960.803
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	2.092.960.803
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.360.000.000	-
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	-
Cổ tức phải trả	-	75.309.822.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	75.309.822.000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	145.018.798.081	22.561.249.912
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	8.704.800	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	4.119.425.220	3.042.328.835
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	126.247.685.395	5.152.837.392
Công ty TNHH An Trung Industries	524.617.069	541.180.394
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	634.618.377	651.925.746
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.575.467.256	689.044.942
Ankor Bioplastics	491.890.920	4.998.912.000
Công ty CP ANBIO	9.168.092.592	2.792.420.603
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	87.450.000	4.692.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	115.846.452	-
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	45.000.000	-
Phải thu khách hàng dài hạn	70.237.896.352	217.828.798.677
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	149.385.457.557
Ankor Bioplastics	70.237.896.352	68.443.341.120
Người mua trả tiền trước	305.178.573	48.996.868
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	58.961.141	48.996.868
Công ty TNHH An Trung Industries	246.217.432	-
Phải trả người bán ngắn hạn	36.102.421.130	59.280.313.814
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	43.199.793.384
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	62.224.000
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	1.304.268.706	8.718.190.600
Công ty TNHH An Trung Industries	25.311.636	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	25.800.000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	23.738.677.650	2.097.350.480
Ankor Bioplastics	591.500.756	-
Công ty CP ANBIO	8.673.728.102	4.690.232.350
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	512.523.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	1.743.134.280	-
Trả trước cho người bán	9.112.203.098	2.627.389.165
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	5.883.512.500	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	372.147.477
Ankor Bioplastics	-	2.255.241.688
Công ty CP ANBIO	3.228.690.598	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	3.681.738.741	1.993.831.879
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	618.306.982	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2.407.005	758.814.384
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	1.014.967.548	920.619.887
Công ty TNHH An Trung Industries	207.245.775	246.403.154
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	823.685.547	21.315.000
Công ty CP ANBIO	72.656.564	46.679.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	424.337.809	
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	518.131.511	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hòa Thị Thu Hà